

Bản án số: 06/2022/DS-PT
Ngày 13 - 01 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng
nhà và yêu cầu bồi thường thiệt hại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hương
Ông Trần Bá Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Xương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng xây dựng nhà và yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 161/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn L, sinh năm 1977; địa chỉ: khu phố L, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Danh Thị Kim P, sinh năm 1973; địa chỉ: khu phố K, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* NLQ1, sinh năm 1968; địa chỉ: khu phố K, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Danh Thị Kim P – bị đơn; ông Danh NLQ1 – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Văn L trình bày:

Vào ngày 01/10/2017 ông có ký hợp đồng giao khoán thầu nhân công xây dựng nhà (BL số 164) với vợ chồng bà Danh Thị Kim P và NLQ1, xây dựng 02 lô 48 và 49 tại Khu trục chính khu phố K, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang. Cụ thể:

- Đối với lô 48 diện tích xây dựng ngang 5m dài 22m, tổng cộng 110m² thành tiền là 60.000.000 đồng, theo hợp đồng ghi làm móng bỏ trống.

- Đối với lô 49 theo hợp đồng ghi xây mới hoàn thiện xong căn nhà, bao gồm điện nước, tiền nhân công, giá 1.400.000/m² ngang 5m x dài 22, tổng cả sàn mâm 1 (lầu) 226m² x 1.400.000 đồng = 316.000.000 đồng. Thời gian thi công 115 ngày. NLQ1 bên tính tổng giá trị nhân công 370.000.000 đồng. Hợp đồng có ghi thời gian thanh toán, điều khoản chung, phía bà P cung cấp vật tư xây dựng, ông chịu trách nhiệm thi công. Khi thực hiện thi công xây dựng phía ông có tạm ứng của bà P số tiền các lần như sau:

Ngày 04/10/2017 là 20.000.000 đồng;

Ngày 18/10/2017 là 5.000.000 đồng;

Ngày 26/10/2017 là 30.000.000 đồng;

Ngày 01/11/2017 là 5.000.000 đồng;

Ngày 04/11/2017 là 14.000.000 đồng;

Ngày 05/11/2017 là 16.000.000 đồng;

Đến ngày 11/11/2017 thì bà P và ông thỏa thuận lại bà P cho ứng 20.000.000 đồng/tuần cụ thể:

Ngày 11/11/2017 là 20.000.000 đồng;

Ngày 19/11/2017 là 20.000.000 đồng;

Ngày 20/11/2017 là 5.000.000 đồng;

Ngày 25/11/2017 là 20.000.000 đồng;

Ngày 27/11/2017 là 10.000.000 đồng;

Ngày 02/12/2017 là 20.000.000 đồng;

Ngày 09/12/2017 là 20.000.000 đồng;

Ngày 16/12/2017 là 20.000.000 đồng;

Từ ngày 16/12/2017 về sau thì bà P không còn khả năng ứng tiền cho ông và mua vật tư không đủ để xây dựng, đến tháng 02/2018 ông không còn đủ khả năng thanh toán cho công nhân nên ngưng xây dựng cho đến nay.

Tổng cộng số tiền ông đã ứng là 225.000.000 đồng. Bà P có thỏa thuận với xây dựng thêm một số hạng mục nằm ngoài hợp đồng tiền công là 70.000.000 đồng.

Tổng tiền công lô 48, 49 là 440.000.000 đồng – 225.000.000 đồng, ông trình bày trong đơn kiện công trình đã làm được 90%, còn lại chưa thi công 10% tương ứng 35.000.000 đồng. Như vậy, bà P còn nợ tiền thi công ông (225.000.000 đồng – 35.000.000 đồng) = 180.000.000 đồng, ông yêu cầu Tòa án xem xét buộc bà P và NLQ1 (chồng bà P) phải trả cho ông số tiền trên.

Bị đơn bà Danh Thị Kim P trình bày:

Vào ngày 01/10/2017 bà có ký hợp đồng kinh tế giao và nhận thầu xây dựng nhà ở đô thị với ông Lê Văn L, xây dựng nhà ở đô thị lô nền số 48, 49. Nền 48 làm móng tráng nền xi măng lót hồ già, ngang 5, dài 22m, tiền công 500.000đ/m², nền 49 xây một trệt, một lầu, giá 1.400.000đ/m². Quá trình xây dựng ông L đã ứng của bà P 225.000.000 đồng khoảng 70% tiền hợp đồng ban đầu. Nhà hiện nay chưa xong, khi làm xong nghiệm thu bà cũng cần giữ lại 50.000.000 đồng tiền bảo trì giống như các công trình khác. Nhà chưa xong nên bà P không thống nhất trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của ông L là 180.000.000 đồng.

Yêu cầu phản tố của bà P yêu cầu ông L bồi thường tổng số tiền là 969.000.000 đồng do ông L đã làm quá hạn hợp đồng bao gồm các khoản:

1. Mái lợp cu bị lỗi và bị gãy thiệt hại 10.000.000 đồng;
2. Cầu thang lỗi đập đi xây lại 5-6 lần 10.000.000 đồng;
3. Tường lỗi chảy xệ là 5.000.000 đồng;
4. Nhà vệ sinh lỗi đập bỏ xây lại là 10.000.000 đồng;
5. Kêu mua vật tư không làm còn tồn tại gồm Xi măng + cát + đá + ống nước + bồn cầu + gạch nền nhà +...là 200.000.000 đồng;
6. Bột bê + nước sơn mua về không làm 100.000.000 đồng.
7. Mướn 02 nhân công dọn dẹp công trình của ông L bỏ lại trong nhà và trong sân 10.000.000 đồng (Đất + đá + máy móc...);
8. Những chỗ bị ẩm thấm, nứt, thấm vào tường phải đập bỏ và sửa lại, ước tính khoảng 300.000.000 đồng (gồm tiền công thợ + vật tư...)
9. Tiền thuê đất ở 1 năm mỗi tháng tiền thuê là 2.000.000 đồng là 24.000.000 đồng.
10. Tiền bị thất thoát không kinh doanh được 10 tháng (kể từ ngày ký hợp đồng xây dựng với ông L cho đến ngày 22/6/2018) x 30.000.000 đ/tháng là 300.000.000 đồng.

NLQ1: Thống nhất theo ý kiến của bà P.

Tại bản án sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L.

Buộc bà Danh Thị Kim P và NLQ1 phải trả cho ông L số tiền 83.914.775 đồng (Tám mươi ba triệu chín trăm mười bốn đồng bảy trăm bảy mươi lăm đồng).

Không chấp nhận việc ông Lê Văn L yêu cầu bà P và NLQ1 trả số tiền 94.490.225 đồng (chín mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà P yêu cầu ông L bồi thường thiệt hại số tiền 969.000.000 đồng (chín trăm sáu mươi chín triệu đồng).

Án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí, chi phí tố tụng khác và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 24 tháng 5 năm 2021 bị đơn bà Danh Thị Kim P, NLQ1 kháng cáo cùng yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm. Bởi vì, theo hợp đồng xây dựng thuộc lô 48 chỉ xây dựng phần móng với tiền công 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà P đã yêu cầu ông L ngừng thi công và NLQ1 bên đã đo và thể hiện diện tích xây dựng là $107,5m^2 \times 500.000 \text{ đồng}/m^2 = 53.750.000 \text{ đồng}$ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận là 77.252.856 đồng theo chứng thư định giá để buộc bà P trả số tiền này là không đúng thực tế. Đối với Lô 49 xây dựng một lầu một trệt lợp mái không có đồ mằm theo chứng thư định giá Thịnh Vượng thể hiện chi phí nhân công là 236.661.919 đồng, ông L thừa nhận hoàn thành 90% công việc của hợp đồng, còn lại 10% chưa hoàn thành, tức 10% là 23.661.000 đồng. Vậy tổng số tiền mà bà phải trả cho ông L là 02 lô 48 và 50 là 266.750.919 đồng, bà đã tạm ứng cho ông L tổng số tiền 230.000.000 đồng. Như vậy, vợ chồng ông, bà chỉ còn thiếu ông L 36.750.919 đồng chứ không phải số tiền 83.914.775 đồng như án sơ thẩm đã tuyên. Đồng thời, bà xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố, vì do điều kiện khó khăn bà chưa có tiền nộp tạm ứng chi phí tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Danh Thị Kim P, NLQ1 giữ nguyên đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, vợ chồng bà phải trả cho ông L là 02 lô 48 và 49 là 266.750.919 đồng, bà đã tạm ứng cho ông L tổng số tiền 230.000.000 đồng. Như vậy, vợ chồng ông, bà chỉ còn thiếu ông L 36.750.919 đồng chứ không phải số tiền 83.914.775 đồng như án sơ thẩm đã tuyên. Bà P xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố, vì do điều kiện khó khăn bà chưa có tiền nộp tạm ứng chi phí tố tụng. Đồng thời, bà P, NLQ1 yêu cầu ông L làm thủ tục hoàn công căn nhà cho vợ chồng bà.

Nguyên đơn ông Lê Văn L không đồng ý đơn kháng cáo của bị đơn bà Danh Thị Kim P, NLQ1 và không có ý kiến gì đối với bà P rút yêu cầu phản tố. Đồng thời, ông cũng không đồng ý về việc làm thủ tục hoàn công cho bà P, NLQ1. Trường hợp, bà P, NLQ1 yêu cầu ông hỗ trợ về việc làm thủ tục thì ông

đồng ý. yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà P, NLQ1. Buộc bà P, NLQ1 trả cho ông L 83.914.775 đồng, hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bà P.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Danh Thị Kim P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 kháng cáo cùng yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm. Bởi vì, theo hợp đồng xây dựng thuộc lô 48 chỉ xây dựng phần móng với tiền công 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà P đã yêu cầu ông L ngừng thi công và NLQ1 bên đã đo thực tế thể hiện diện tích xây dựng là $107,5m^2 \times 500.000 \text{ đồng}/m^2 = 53.750.000 \text{ đồng}$ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận là 77.252.856 đồng theo chứng thư định giá để buộc vợ chồng bà trả số tiền này là không đúng thực tế. Đối với Lô 49 xây dựng một lầu một trệt lợp mái không có đồ mâm theo chứng thư định giá Thịnh Vượng thể hiện chi phí nhân công là 236.661.919 đồng, ông L thừa nhận hoàn thành 90% công việc của hợp đồng, còn lại 10% chưa hoàn thành, tức 10% là 23.661.000 đồng. Vậy tổng số tiền mà bà phải trả cho ông L là 02 lô 48 và 49 là 266.750.919 đồng, bà đã tạm ứng cho ông L tổng số tiền 230.000.000 đồng. Như vậy, vợ chồng ông, bà chỉ còn thiếu ông L 36.750.919 đồng chứ không phải số tiền 83.914.775 đồng như án sơ thẩm đã tuyên. Đồng thời, bà xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố, vì do điều kiện khó khăn bà chưa có tiền nộp tạm ứng chi phí tố tụng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, ông Lê Văn L với bà Danh Thị Kim P thỏa thuận ký kết hợp đồng ngày 01/10/2017 về việc xây dựng nhà lô 48, lô 49 tại khu phố K, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang theo hợp đồng mà các bên cung cấp cho Tòa án là do hai bên ký, không bị ép buộc, các bên đã thực hiện theo hợp đồng phù hợp với Điều 116, Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong quá trình thi công ông L với bà P xảy ra mâu thuẫn không tiếp tục thi công. Giữa NLQ1 bên không ai cung cấp được tài liệu chứng cứ vi phạm lỗi, cũng như vi phạm hợp đồng. Theo biên bản hòa giải ngày 01/3/2018 của Ủy Ban nhân dân thị trấn K (bút lục 08, 09) ông L yêu cầu bà P thanh toán một khoản tiền và tiếp tục thi công hoàn thiện nhà, phía bà P không thống nhất và không đồng ý ông L tiếp tục xây dựng. Như vậy, NLQ1 bên đều thống nhất không thực hiện hợp đồng, biên bản đối chất và chứng thư thẩm định giá hai bên đều xác nhận ngừng thi công ngày 28/02/2018. tình tiết này các đương sự thừa nhận, không phải chứng minh, phù hợp với Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ

tại sơ thẩm cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn L với bị đơn bà Danh Thị Kim P thống nhất lô 48 có diện tích đo đạc thực tế là 107,5m² đổ móng xong tráng nền tiền công là 500.000 đồng/m², thành tiền là 53.750.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà P thừa nhận là ông L có làm thêm cho bà mái che, thỏa thuận ngoài hợp đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà P, NLQ1 trả cho ông L theo chứng thư định giá số: Vc 19/5/38/CT – TVAP ngày 30/5/2019 của Công ty TNHH định giá Thịnh Vượng chi phí nhân công của lô 48 là 77.252.856 đồng là phù hợp đúng với thực tế.

Đối với lô 49 xây dựng một trệt, một lầu nguyên đơn cho rằng chi phí nhân công là 312.000.000 đồng, ông L đã hoàn thành 90% khối lượng của công trình, còn 10% chưa hoàn thiện. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà P lại cho rằng lô 49 diện tích 223m² x 1.400.000 đồng = 312.000.000 đồng nhưng ông L chỉ hoàn thành 60% còn 40% chưa hoàn thiện nhưng trong đơn kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà P thống nhất theo chứng thư định giá là chi phí nhân công là 236.661.919 đồng và thống nhất với nguyên đơn chưa hoàn thiện công trình là 10% là 23.661.000 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, giữa hai bên thống nhất về chi phí nhân công theo Chứng thư định giá số: Vc 19/5/38/CT-TVAP ngày 30/5/2019 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Định giá Thịnh Vượng thì chi phí nhân công là 236.661.919 đồng. Đồng thời, tại thời điểm thẩm định tài sản thì hiện trạng công trình xây dựng chưa hoàn thành. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà P, NLQ1 trả cho ông L chi phí nhân công của lô 49 là 236.661.919 đồng là có cơ sở đúng pháp luật.

Trong quá trình thi công của 02 lô 48 và 49 thì bà P đã đưa tiền tạm ứng cho ông L là 230.000.000 đồng nên được trừ vào. Vậy tổng cộng 02 lô 48 và 49 tiền chi phí nhân công như sau: 77.252.856 đồng (lô 48) + 236.661.919 đồng (lô 49) - 230.000.000 đồng (tiền tạm ứng) = 83.914.775 đồng.

[3] Theo đơn kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà P xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố, vì do điều kiện khó khăn bà chưa có tiền nộp tạm ứng chi phí tố tụng. Việc rút đơn phản tố của bị đơn và nguyên đơn đồng ý rút đơn phản tố của bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với đơn phản tố của bị đơn bà Danh Thị Kim P.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm bà P, NLQ1 yêu cầu ông L làm thủ tục hoàn công, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét, vì tại Tòa án cấp sơ thẩm thẩm bà P, NLQ1 không yêu cầu xem xét để làm thủ tục phản tố nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét. Nếu sau này có tranh chấp thì bà P, NLQ1 khởi kiện thành vụ kiện khác.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Danh Thị Kim P, NLQ1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2021/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang.

[5] Chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản khối lượng công trình: Chi phí định giá khối lượng công trình là 15.000.000 đồng, ông L được chấp nhận một phần yêu cầu và bị bác một phần nên phải chịu chi phí thẩm định là 7.950.000 đồng (Tương ứng 53%) khấu trừ số tiền đã nộp là 9.000.000 đồng, bà P phải chịu 7.050.000 đồng, khấu trừ vào số tiền đã nộp là 10.000.000 đồng.

[6] Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Ông L được chấp nhận 1 phần nên phải chịu án phí bị bác trên số tiền không được chấp nhận ($94.490.225 \text{ đồng} \times 5\%$) = 4.724.511 đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.500.000 đồng theo lai thu số 0001857 ngày 11/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Kiên Giang, vậy ông Lê Văn L còn phải nộp thêm số tiền án phí 224.511 đồng. Bà Danh Thị Kim P phải chịu án phí với số tiền 969.000.000 đồng cụ thể: $36.000.000 \text{ đồng} \times 3\% \times 169.000.000 \text{ đồng} = 41.070.000 \text{ đồng}$, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.535.000 đồng theo lai thu số 0001957 ngày 01/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Kiên Giang, vậy bà Danh Thị Kim P còn phải nộp thêm số tiền án phí 20.535.000 đồng.

Án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Danh Thị Kim P, NLQ1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 và 311 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 116, 119, 419, 422 Bộ luật Dân sự; các Điều 141, 144 Luật Xây dựng; Các Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Danh Thị Kim P, NLQ1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2021/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L.

- Buộc bà Danh Thị Kim P và NLQ1 phải trả cho ông L số tiền 83.914.775 đồng (tám mươi ba triệu chín trăm mười bốn nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất thỏa thuận hoặc theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận việc ông Lê Văn L yêu cầu bà Danh Thị Kim P và NLQ1 trả số tiền 94.490.225 đồng (chín mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi nghìn NLQ1 trăm NLQ1 mười lăm đồng).

2. Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với đơn phản tố của bị đơn bà Danh Thị Kim P.

3. Về án phí:

Án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Lê Văn L phải chịu án phí bị bác trên số tiền không được chấp nhận ($94.490.225 \text{ đồng} \times 5\%$) = 4.724.511 đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.500.000 đồng theo lai thu số 0001857 ngày 11/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Kiên Giang, vậy ông Lê Văn L còn phải nộp thêm số tiền án phí 224.511 đồng (NLQ1 trăm NLQ1 mười nghìn năm trăm mười một đồng).

Bị đơn bà Danh Thị Kim P phải chịu án phí với số tiền 969.000.000 đồng cụ thể: $36.000.000 \text{ đồng} \times 3\% \times 169.000.000 \text{ đồng} = 41.070.000 \text{ đồng}$, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.535.000 đồng theo lai thu số 0001957 ngày 01/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Kiên Giang, vậy bà Danh Thị Kim P còn phải nộp thêm số tiền án phí 20.535.000 đồng (NLQ1 mười triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Danh Thị Kim P, NLQ1 không phải chịu án phí phúc thẩm, mỗi người được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo các lai thu số 0000411, 0000412 cùng ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Kiên Giang.

4. Chi phí tố tụng: Chi phí định giá khối lượng công trình là 15.000.000 đồng.

- Ông Lê Văn L phải chịu số tiền 7.950.000 đồng khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp là 9.000.000 đồng giấy nộp tiền ngày 17/10/2018, Tòa án nhân dân huyện K có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lê Văn L số tiền 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bà Danh Thị Kim P phải chịu số tiền 7.050.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 10.000.000 đồng tại giấy nộp tiền ngày 15/10/2018, Tòa án nhân dân huyện K có trách nhiệm hoàn trả cho bà Danh Thị Kim P số tiền 2.950.000 đồng (hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện K;
- THA dân sự huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhiên